

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SA THẦY
Địa chỉ: Thôn 1, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-14



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN
VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, TP. HCM
Tel: 05113.639.639 * Fax: 05113.639.633
Email: atax@na.vn
Website: www.atax.vn

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SA THẦY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN
 Trụ sở chính: L5, M2, Hồng Sơn Hưng 4, 9A, Ngõ 4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, TP. HCM
 Tel: 08113 636 639 • Fax: 05113 639 638
 Email: atax@van.vn
 Website: www.atax.vn

Số: 78-TC/17/BC-ATAX

Đã: Hồng, ngày 20 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17/03/2017, từ trung 03 đến trung 14 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016. Báo cáo xét qua hoạt động kinh doanh. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính độc lập. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm lập các điều kiện cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để được sự đồng ý của Ban Giám đốc Công ty về nội dung sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên cần xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tùy thuộc không gian và phạm vi kiểm toán và kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán của chúng tôi dựa trên bằng chứng thu thập được và trình bày hợp lý của các tài liệu kế toán của Ban Giám đốc cung cấp, việc đánh giá bằng chứng thu thập được báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy tại năm 2016, cũng như lưu chuyển tiền tệ và các khoản chi phí kinh doanh, và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính, kế hoạch và thực hiện hợp với các Chuẩn mực kế toán. Chúng tôi không có ý kiến nghi ngờ về tính trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Phan Văn Liêm
 Phan Văn Liêm
 Giám đốc kiêm kỹ sư hành nghề kiểm toán
 Số: 2944-2014-10-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SA THẦY
 Địa chỉ: Thôn 1, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Phó Giám đốc phụ trách điều hành: Hoat đồng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy đề trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Văn Hồng - Phó Giám đốc phụ trách điều hành hoạt động Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này (Công ty chưa bổ nhiệm Giám đốc).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yêu cầu được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định liên quan khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi sai phạm khác.



Nguyễn Văn Hồng
 Phó Giám đốc phụ trách
 Kon Tum, ngày 20 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MÀU B01-DN
Đơn vị: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NG PHẢI TRẢ	300		347.874.774	2.392.269.328
I. Nợ ngắn hạn	310		347.874.774	2.392.269.328
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.06	51.435.000	329.635.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.07	11.328.432	183.697.522
3. Phải trả người lao động	314		44.042.161	206.020.800
4. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	1.175.200.000
5. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		241.049.181	497.716.006
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.601.890.279	11.148.079.733
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.08	11.301.658.233	11.208.289.073
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		9.450.000.000	9.450.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.126.369.657	1.033.000.497
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		725.288.576	725.288.576
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(697.767.954)	(602.093.400)
1. Nguồn kinh phí	431	V.09	(697.767.954)	(602.093.400)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400-300-400)	440		10.904.086.053	13.540.349.061

Đinh Tấn Nung
Người lập báo cáo

Đinh Tấn Nung
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hồng
Pho Giám đốc phụ trách
Kon Tum, ngày 17/03/2017



BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MÀU B01-DN
Đơn vị: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.613.510.134	8.657.448.291
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.963.760.393	3.497.887.042
1. Tiền	111	V.01a	3.390.965.814	3.497.887.042
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01b	3.572.793.579	-
II. Phải thu dài hạn ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.567.557.560	5.129.883.608
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.019.201.000	1.746.900.000
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	548.357.560	3.382.983.608
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		82.192.181	29.677.641
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.077.568	29.677.641
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	43.114.813	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.336.254.919	4.882.900.770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.835.539.819	702.904.404
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	1.835.539.819	702.904.404
- Nguyên giá	222		4.331.365.487	2.921.772.834
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.495.825.668)	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản chờ đang cải tạo	250		-	-
V. Phải thu dài hạn khác	260		500.715.100	4.179.996.366
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	500.715.100	4.179.996.366
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.949.765.053	13.540.349.061

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	MÃU B02-DN Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.224.063.140	5.371.580.047
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.224.063.140	5.371.580.047
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.224.063.140	5.371.580.047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.02	110.748.043	103.387.911
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.04	2.299.212.497	4.886.021.028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24-25)}	30		35.598.686	588.846.530
11. Thu nhập khác	31		21.043.472	619
12. Chi phí khác	32	VI.03	41.326.897	5.668.506
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(20.783.425)	(5.667.887)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.815.261	583.179.043
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.05	11.328.432	117.769.510
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.486.829	465.409.533

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	MÃU B03-DN Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		16.815.261	583.179.043
1. Lợi nhuận trước thuế	02		340.287.840	312.563.408
- Khoản hao tài sản cố định	03		(95.316.025)	(103.387.911)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	04		259.787.076	792.454.546
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập doanh nghiệp	9		3.516.888.756	2.635.605.391
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.753.124.299)	2.736.259.834
- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	12		98.891.200	(98.891.200)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	15		(169.328.270)	(100.200.798)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16		7.412.314.200	445.036.925
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.844.505.834)	(5.788.837.329)
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	20		4.520.892.429	621.727.863
7. Tiền thu từ cho vay, cđ tục và lợi nhuận được chia	21		(1.152.788.273)	-
7. Tiền thu từ hoạt động tài chính	27		97.768.795	98.530.229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.055.019.478)	98.500.229
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50		3.466.873.351	720.307.592
Tiền và tương đương đầu năm (50-20+30-40)	60		3.497.887.042	2.777.579.450
Tiền và tương đương cuối năm (70=50-60+61)	70		6.963.760.393	3.497.887.042

Đinh Tấn Nung
Kế toán trưởng

Đinh Tấn Nung
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hồng
Phó Giám đốc phụ trách
Kon Tum, ngày 17/03/2017

Đinh Tấn Nung
Kế toán trưởng

Đinh Tấn Nung
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hồng
Phó Giám đốc phụ trách
Kon Tum, ngày 17/03/2017

- 5 -

- 6 -

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các hướng dẫn thực hiện chi tiết của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và những tiến của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được tính bằng giá trị gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phân ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất kho dự thảo cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phân ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân khách hàng pháp nhân.
- Phải thu khác phân ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập các từng khoản nợ phải thu khó đòi cần có vào cuối mỗi quý hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, cần có vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Từng, giám số dự dự phòng nợ phải thu khó đòi của phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ () giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí đánh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự định. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng cường để tăng giá trị gốc của tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không làm thay đổi giá trị gốc của tài sản. Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Trường hợp dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thủy (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 28/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum và được đăng ký kinh doanh tại Phòng Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 6/001/8550 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/06/2010.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 9.450.000.000 đồng

Trụ sở chính tại: Thôn 1, thị trấn Sa Thủy, huyện Sa Thủy, tỉnh Kon Tum.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý sản vụ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ, trồng rừng, chăm sóc, khai thác lâm sản, trồng rừng.
- Trồng rừng và Chăm sóc rừng, khai thác gỗ, khai thác lâm sản tự gỗ.
- Cưa, xẻ, bảo quản và bảo quản gỗ, sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng; sản xuất đồ gỗ xây dựng, bao bì bằng gỗ; sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ.
- Khai thác đá, cát, sỏi.
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hoàn thiện công trình xây dựng.
- Trồng cây cao su, cà phê, cây gia vị, chăn nuôi.

4. Chủ kỳ sản xuất, kinh doanh hàng thường

Chủ kỳ sản xuất kinh doanh hàng thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Lâm trường Sa Thủy
 - + Chi nhánh Lâm trường Mỏ Rai.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm
Năm độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
 Khi tài sản có định hình hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.
 Tài sản có định hình hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm 2015 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	4 - 10

4. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
 Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Công cụ, dụng cụ xuất dụng; Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được phân bổ vào các khoản chi hoạt động.

Chi phí trả trước dài hạn: Các khoản chi phí trả trước các khoản chi hoạt động được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của công cụ chi phí).

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.
 Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nợ ủy thác phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phân ánh các khoản phải trả mang tính chất tương đương phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị cấp lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu hàng hóa qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nợ ủy thác phân ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phân ánh các khoản phải trả không có tính tương đương, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phải kê khai và có lợi ích kinh tế rõ ràng, có hình sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (4) Công ty đã có đủ bằng chứng đầu vào (có hợp lệ) kinh tế từ giao dịch bán hàng; (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế hàng kỳ.
 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành
 Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tính tạm thời giữa thuế và số toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2016 là 20%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Tiền mặt	7.739.796	-	224.755.468	-
Tiền gửi ngân hàng	3.383.227.018	-	3.273.131.574	-
Cộng	3.390.966.814	-	3.497.887.042	-

b) Tương đương tiền

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	3.572.793.579	-	-	-
Cộng	3.572.793.579	-	-	-

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.019.200.000	-	1.746.900.000	-
- Công ty TNHH MTV Nông Lâm Sa Thầy	1.019.200.000	-	-	-
- Các khách hàng khác	-	-	1.746.900.000	-
Cộng	1.019.200.000	-	1.746.900.000	-

3. Phải thu khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Gia gốc	Dự phòng	Gia gốc	Dự phòng
a) Ngân hàng	548.357.560	-	3.382.983.608	-
- Tiền ứng	13.496.720	-	58.417.910	-
- Phải thu khác (*)	534.860.840	-	3.324.565.698	-
b) Đại hạ	548.357.560	-	3.382.983.608	-
Cộng	548.357.560	-	3.382.983.608	-

(*) Tiền chuyển gốc vì phạm, tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2016 phải thu.

4. Tang, giảm tài sản cố định hữu hình

Loại tài sản	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYỄN GIA			
Số dư đầu năm	1.806.391.871	1.115.380.963	2.921.772.834
Tăng trong năm	1.451.623.273	30.890.000	1.482.513.273
- Mua trong năm	-	-	-
- Mua từ XDCB hoàn thành	1.121.988.273	-	1.121.988.273
- Tang khác	329.635.000	-	329.635.000
Giảm trong năm	34.836.620	38.000.000	72.836.620
- Giảm khác	34.836.620	38.000.000	72.836.620
Số dư cuối năm	3.223.184.524	1.108.180.963	4.331.365.487
GIÁ TRỊ HẠO MÓN LUY KẾ			
Số dư đầu năm	1.392.274.287	826.594.163	2.218.868.450
Tăng trong năm	220.873.124	119.414.716	340.287.840
- Trích khấu hao	220.873.124	119.414.716	340.287.840
Giảm trong năm	34.836.620	28.499.982	63.336.602
- Giảm khác	34.836.620	28.499.982	63.336.602
Số dư cuối năm	1.578.310.771	917.508.897	2.495.819.668
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	414.117.604	288.786.800	702.904.404
Tại ngày cuối năm	1.644.867.753	190.672.066	1.835.539.819

5. Chi phí trả trước

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 229.241.560 VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngân hàng	500.715.100	4.179.996.366
b) Dài hạn	300.715.100	2.279.503.552
- Chi hoạt động năm 2016	-	1.801.601.614
- Chi hoạt động năm 2015	-	58.901.200
- Chi hoạt động năm 2014	-	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	500.715.100	4.179.996.366
Cộng		

6. Phải trả người bán

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
	Giá trị	Giá trị
a) Phải trả người bán ngân hàng	51.455.000	329.635.000
Công ty TNHH Trường Sinh Kon Tum	51.455.000	329.635.000
- Các đối tượng khác	-	-
b) Phải trả người bán dài hạn	5.145.000	329.635.000
Cộng		

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.7769.510	62.887.192	169.228.270	11.328.432
Thuế thu nhập cá nhân	65.928.012	-	109.042.825	(43.114.813)
Thuế môn bài	-	22.152.000	22.152.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.500.000	5.500.000	-
Cộng	183.697.522	14.776.897	14.776.897	168.920.625

8. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư tích lũy	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	9.450.000.000	981.268.230	-	10.431.268.230
Tăng, vốn trong năm trước	-	725.238.276	-	725.238.276
Lãi trong năm trước	-	465.409.533	-	465.409.533
Trích quỹ trong năm	51.732.267	(465.409.533)	-	(413.677.266)
Số dư cuối năm trước	9.450.000.000	1.439.066.973	-	10.889.066.973
Lãi trong năm nay	-	725.238.276	-	725.238.276
Tang khác (*)	-	3.486.379	-	3.486.379
Trích quỹ, không phục vụ	9.369.160	(96.466.860)	-	(87.097.700)
Số dư cuối năm nay	9.450.000.000	1.126.999.857	(299.221.869)	11.276.777.988

(*) Tăng khác: 206.235.046 đồng; Điều chỉnh kết quả năm 2015 theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 06/02/2016 của Cục thuế.

9. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.375.632.046	-
Chi sử nghiệp	2.075.400.000	60.209.340
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(699.767.954)	(60.209.340)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	14.815.261	383.179.043
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN	41.826.897	5.668.506
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN Các khoản trừ/ thu và tiền phạt về v phạm hành chính đã tính vào chi phí	41.826.897	5.668.506
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	56.642.158	588.847.549
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	56.642.158	588.847.549
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	11.338.432	117.769.510
Số thuế TNDN được giảm	-	-
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	11.338.432	117.769.510

VII. THÔNG TIN KHÁC

- Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh báo cáo tài chính.
- Thông tin so sánh
Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Asecan.

Đinh Tấn Nung
Người lập báo cáo

Đinh Tấn Nung
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hồng
Phó Giám đốc phụ trách
Kon Tum, ngày 17/09/2017



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.224.663.140	5.371.580.047
- Doanh thu bán hàng	2.224.663.140	5.371.580.047
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	2.224.663.140	5.371.580.047

- Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	110.748.643	103.287.911
Cộng	110.748.643	103.287.911

- Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản phát thuê, trợ thu thuế	41.826.897	5.668.506
Cộng	41.826.897	5.668.506

- Chi phí quản lý doanh nghiệp theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	443.547.716	1.778.824.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	310.387.840	317.634.000
Chi phí khác bằng tiền	1.515.356.041	2.796.562.288
Cộng	2.269.291.497	4.882.021.028